



shǎn shǎn

闪闪

adjective · sparkling

Example Sentences

xīng xīng zài yè kōng zhōng shǎn shǎn fā guāng
星星在夜空中闪闪发光。

The stars are sparkling in the night sky.

tā de jiè zhǐ shàng yǒu yī kē shǎn shǎn de zuàn shí
她的戒指上有一颗闪闪的钻石。

There is a sparkling diamond on her ring.

Trace each character, then write the word on your own.

闪	闪	闪	闪	闪	闪	闪	闪												
闪	闪	闪	闪	闪	闪	闪	闪												